



BẢN SAO

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản
Núi Pháo và công ty con**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thông tin về Công ty**

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4600864513 ngày 24/10/2014

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ngày 24 tháng 10 năm 2014. Giấy Chứng nhận và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 4600864513 được cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2010.

Giấy Chứng nhận Đầu tư số 17121000026 ngày 21/7/2010
17121000026-điều chỉnh lần 1 ngày 23/2/2011
17121000026-điều chỉnh lần 2 ngày 6/2/2013
17121000026-điều chỉnh lần 3 ngày 23/7/2015

Giấy Chứng nhận Đầu tư và các bản điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên cấp cho Công ty để thực hiện việc đầu tư "Dự án Khai thác và Chế biến Khoáng sản Núi Pháo". Giấy Chứng nhận Đầu tư hết hạn vào ngày 2 tháng 2 năm 2034.

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Đăng Quang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thắng	Phó Chủ tịch
Ông Chetan Prakash Baxi	Thành viên
Ông Nguyễn Thiệu Nam	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Craig Richard Bradshaw	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hồng	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Xóm 2, Xã Hà Thượng
Huyện Đại Từ
Tỉnh Thái Nguyên
Việt Nam

Văn phòng đại diện Hà Nội

106 Hoàng Quốc Việt
Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

11/10/2014

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất và riêng đính kèm của Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất và riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 49 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn và Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn và Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để cho rằng Tập đoàn và Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất và riêng đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 08-03-2018

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

NGÀY: 22-11-2019

SỐ CHỨNG THỰC 04106 QUYỀN SỐ 02 SCT/BS



**CÔNG CHỨNG VIÊN
Đoàn Ngà**



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Nhà đầu tư
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất và riêng đính kèm của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo ("Công ty") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất và riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 08-03-2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 49.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất và riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất và riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất và riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất và riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất và riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn và Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 17-02-313



Trần Anh Quán
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0306-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 08 -03- 2018

Phan Mỹ Linh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3064-2014-007-1

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/12/2017 Nghìn VND	1/1/2017 Nghìn VND	31/12/2017 Nghìn VND	1/1/2017 Nghìn VND
TÀI SẢN						
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		3.437.253.567	2.486.947.242	3.490.809.059	2.744.558.299
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	776.324.309	600.602.248	411.902.705	375.179.927
Tiền	111		82.128.309	535.602.248	23.902.705	310.179.927
Các khoản tương đương tiền	112		694.196.000	65.000.000	388.000.000	65.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		32.500.000	-	32.500.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		32.500.000	-	32.500.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		870.748.278	594.124.159	1.926.421.132	1.459.746.988
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	368.595.772	271.197.824	756.485.845	524.208.904
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		78.568.121	42.094.159	72.469.162	40.431.370
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6	-	-	652.143.223	594.847.812
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	430.439.949	287.687.740	445.322.902	300.258.902
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(6.855.564)	(6.855.564)	-	-
Hàng tồn kho	140		1.384.115.528	1.095.653.681	1.050.295.640	822.411.608
Hàng tồn kho	141	8	1.384.115.528	1.095.653.681	1.050.295.640	822.411.608
Tài sản ngắn hạn khác	150		373.565.452	196.567.154	69.689.582	87.219.776
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		47.822.640	61.782.483	37.094.998	58.927.668
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		325.742.812	134.784.671	32.594.584	28.292.108
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		19.555.922.288	19.709.130.669	18.440.109.521	18.560.989.557
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.346.793.937	1.379.457.775	1.346.793.937	1.379.457.775
Phải thu dài hạn khác	216	7	1.346.793.937	1.379.457.775	1.346.793.937	1.379.457.775
Tài sản cố định	220		14.750.787.413	14.284.659.205	13.207.993.973	12.676.487.479
Tài sản cố định hữu hình	221	9	14.203.798.246	13.692.180.897	12.663.460.299	12.087.601.875
Nguyên giá	222		16.985.103.948	15.548.970.367	15.193.489.990	13.796.693.754
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.781.305.702)	(1.856.789.470)	(2.530.029.691)	(1.709.091.879)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	4.486.667	17.946.667	4.486.667	17.946.667
Nguyên giá	225		67.300.000	67.300.000	67.300.000	67.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(62.813.333)	(49.353.333)	(62.813.333)	(49.353.333)
Tài sản cố định vô hình	227	11	542.502.500	574.531.641	540.047.007	570.938.937
Nguyên giá	228		689.745.726	679.408.482	684.059.670	673.722.426
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(147.243.226)	(104.876.841)	(144.012.663)	(102.783.489)
Tài sản dở dang dài hạn	240		987.802.403	1.681.618.571	973.151.245	1.674.387.850
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	987.802.403	1.681.618.571	973.151.245	1.674.387.850
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-	472.611.091	472.147.214
Đầu tư vào công ty con	251	13	-	-	472.611.091	472.147.214
Tài sản dài hạn khác	260		2.470.538.535	2.363.395.118	2.439.559.275	2.358.509.239
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	2.455.851.744	2.363.395.118	2.439.559.275	2.358.509.239
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	14.686.791	-	-	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		22.993.175.855	22.196.077.911	21.930.918.580	21.305.547.856

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/12/2017 Nghìn VND	1/1/2017 Nghìn VND	31/12/2017 Nghìn VND	1/1/2017 Nghìn VND
NGUỒN VỐN						
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		17.748.970.322	17.407.709.724	17.017.035.886	16.745.080.530
Nợ ngắn hạn	310		4.872.424.737	3.488.402.472	4.140.490.301	2.804.393.278
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	433.473.264	385.674.705	436.128.032	335.684.721
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		166.299.166	37.027.125	80.371.151	2.539.320
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	74.405.150	43.467.396	64.784.480	29.653.702
Phải trả người lao động	314		-	14.359	-	14.359
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	783.815.007	789.900.364	748.792.090	774.866.444
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.008.274.497	5.315.790	1.008.194.871	5.313.279
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20(a)	2.406.157.653	2.227.002.733	1.802.219.677	1.656.321.453
Nợ dài hạn	330		12.876.545.585	13.919.307.252	12.876.545.585	13.940.687.252
Phải trả dài hạn khác	337	19	1.493.040.625	2.521.290.074	1.493.040.625	2.521.290.074
Vay dài hạn, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20(b)	10.858.709.681	10.813.671.896	10.858.709.681	10.813.671.896
Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	524.795.279	584.345.282	524.795.279	605.725.282
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		5.244.205.533	4.788.368.187	4.913.882.694	4.560.467.326
Vốn chủ sở hữu	410	22	5.244.205.533	4.788.368.187	4.913.882.694	4.560.467.326
Vốn góp	411	23	4.789.010.000	4.789.010.000	4.789.010.000	4.789.010.000
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối	421		44.425.515	(316.200.123)	124.872.694	(228.542.674)
- Lỗ sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		(316.200.123)	(493.105.649)	(228.542.674)	(402.591.141)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		360.625.638	176.905.526	353.415.368	174.048.467
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		410.770.018	315.558.310	-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		22.993.175.855	22.196.077.911	21.930.918.580	21.305.547.856

Người lập:



Nguyễn Thị Hải Yến
Kế toán trưởng

Người soát xét:



Nikhil Kamran
Giám đốc Tài chính

08-03-2018

Người duyệt:




Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
		2017 Nghìn VND	2016 Nghìn VND	2017 Nghìn VND	2016 Nghìn VND
01	25	5.404.645.101	4.048.817.337	4.544.193.497	3.489.499.349
11		3.524.912.470	2.766.867.216	2.921.838.128	2.353.115.445
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20	1.879.732.631	1.281.950.121	1.622.355.369	1.136.383.904
Doanh thu hoạt động tài chính	21 26	41.903.354	135.964.704	89.256.542	181.481.691
Chi phí tài chính	22 27	1.141.950.035	967.076.267	1.099.846.065	920.992.311
Chi phí bán hàng	25	135.288.194	132.925.055	108.441.806	116.824.169
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	124.480.762	90.269.883	75.779.255	60.881.807
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30	519.916.994	227.643.620	427.544.785	219.167.308
Thu nhập khác	31 28	2.254.260	2.378.755	108.837.614	93.729.562
Chi phí khác	32 29	44.849.579	33.302.892	146.795.911	124.539.296
Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40	(42.595.319)	(30.924.137)	(37.958.297)	(30.809.734)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	477.321.675	196.719.483	389.586.488	188.357.574
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51 30	36.171.120	14.309.107	36.171.120	14.309.107
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52 30	(14.686.791)	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	60	455.837.346	182.410.376	353.415.368	174.048.467
Lợi nhuận thuần phân bổ cho:					
Chủ sở hữu của Công ty	61	360.625.638	176.905.526	353.415.368	174.048.467
Cổ đông không kiểm soát	62	95.211.708	5.504.850	-	-

Người lập:



Nguyễn Thị Hải Yến
Kế toán trưởng

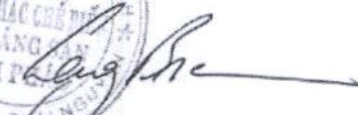
Người soát xét:



Nikhil Kamran
Giám đốc Tài chính

08 -03- 2018

Người duyệt:

Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Tập đoàn		Công ty	
		2017 Nghìn VND	2016 Nghìn VND	2017 Nghìn VND	2016 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
Lợi nhuận trước thuế	01	477.321.675	196.719.483	389.586.488	188.357.574
Điều chỉnh cho các khoản					
Khấu hao và phân bổ	02	984.237.113	847.525.536	878.442.136	744.906.676
Các khoản dự phòng (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	03	43.347.293	50.080.962	43.347.293	45.510.586
Lãi từ hoạt động đầu tư	04	(5.825.646)	20.028.227	(7.419.101)	16.259.150
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	05	(5.645.306)	(73.678.689)	(64.587.158)	(128.483.264)
	06	1.017.020.193	844.725.947	976.955.288	807.677.882
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	2.510.455.322	1.885.401.466	2.216.324.946	1.674.228.604
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(454.358.656)	(103.021.411)	(400.163.655)	(171.618.041)
Biến động hàng tồn kho	10	(288.461.847)	(27.191.535)	(227.884.032)	(37.390.141)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	189.272.779	9.290.952	169.777.986	(141.353.380)
Biến động chi phí trả trước	12	(3.430.621)	32.071.958	15.848.798	31.914.075
		1.953.476.977	1.796.551.430	1.773.904.043	1.355.781.117
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay đã trả	14	(927.461.293)	(678.556.710)	(922.144.272)	(675.662.552)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	15	(13.957.793)	(351.315)	(13.957.793)	(351.315)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.012.057.891	1.117.643.405	837.801.978	679.767.250
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(968.979.963)	(1.233.798.367)	(911.525.108)	(965.067.417)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	1.056.182	2.922.729	1.056.182	7.569.056
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23	(32.500.000)	-	(32.500.000)	-
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24	-	2.100.000	-	2.100.000
Tiền thu hồi khoản cho vay tại công ty con	24	-	-	-	34.122.825
Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con	25	-	-	(21.843.877)	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27	9.409.428	2.232.398	6.637.012	3.754.330
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(991.014.353)	(1.226.543.240)	(958.175.791)	(917.521.206)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
		2017 Nghìn VND	2016 Nghìn VND	2017 Nghìn VND	2016 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
Tiền vay nhận được	33	2.638.264.656	3.200.895.850	2.638.264.656	3.200.895.850
Tiền nhận được từ hợp đồng hợp tác kinh doanh với một công ty liên quan	33	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Tiền chi trả các khoản vay	34	(2.464.859.317)	(3.848.163.366)	(2.464.859.317)	(3.815.308.866)
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(16.271.188)	(14.154.849)	(16.271.188)	(14.154.849)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	157.134.151	338.577.635	157.134.151	371.432.135
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	178.177.689	229.677.800	36.760.338	133.678.179
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	600.602.248	369.637.786	375.179.927	242.512.051
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.455.628)	1.286.662	(37.560)	(1.010.303)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	776.324.309	600.602.248	411.902.705	375.179.927

Người lập:

Nguyễn Thị Hải Yến
 Kế toán trưởng

Người soát xét:

Nikhil Kamran
 Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw
 Tổng Giám đốc

08 -03- 2018

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất và riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Hình thức sở hữu vốn và cấu trúc Tập đoàn

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“Công ty” hoặc “NPM”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là thăm dò, khai thác và chế biến vonfram, flourit, bismuth và đồng tại xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên để xuất khẩu và bán tại thị trường nội địa.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

Các hoạt động chính của công ty con như sau:

Tên công ty con	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế	
		31/12/2017	1/1/2017
Công ty TNHH Tinh luyện Vonfram Núi Pháo - H.C. Starck (“NPHCS”)	Chế biến kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	51%	51%

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ thực tế của các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại công ty con.

Công ty con của Công ty được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 1.073 nhân viên (1/1/2017: 1.027 nhân viên) và Tập đoàn có 1.363 nhân viên (1/1/2017: 1.343 nhân viên).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất và riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất và riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất và riêng được lập và trình bày bằng VND làm tròn đến hàng nghìn (“Nghìn VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn và Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất và riêng này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là một đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt kiểm soát đối với đơn vị này.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ lợi ích kinh tế của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iv) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(b) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

(ii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(e) Các khoản phải thu

Phải thu ngắn hạn của khách hàng và các khoản phải thu ngắn hạn khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí khai thác khoáng sản và sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn và Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Khi kết thúc giai đoạn xây dựng mỏ, các tài sản được kết chuyển vào “nhà cửa, vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” thuộc khoản mục tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc chi phí xây dựng, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản khai thác khoáng sản khác bao gồm chi phí phục hồi môi trường mỏ.

(ii) Khấu hao

Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản

Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản được khấu hao dựa trên trữ lượng khoáng sản của mỏ theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Trữ lượng khoáng sản của mỏ là sản lượng quặng ước tính có thể được khai thác hợp pháp và thu được lợi ích kinh tế từ tài sản khai thác khoáng sản của Công ty.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Máy móc và thiết bị của công ty con liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất

Máy móc và thiết bị của công ty con liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến các sản phẩm tinh chế từ vonfram được tính khấu hao trong thời gian hữu dụng ước tính của tài sản theo đơn vị sản phẩm. Tổng đơn vị sản phẩm ước tính mà tài sản cố định khấu hao theo phương pháp khấu hao theo khối lượng sản phẩm là như sau:

	<u>Tại ngày 31/12/2017</u>	<u>Tại ngày 1/1/2017</u>
Nhà máy ST	125.140 tấn vonfram	91.000 tấn vonfram
Nhà máy APT	120.265 tấn vonfram	86.215 tấn vonfram

Trong năm hiện hành, công ty con của Tập đoàn đã tiến hành rà soát tài sản cố định hữu hình và đã thực hiện các cải tiến kỹ thuật nhằm tháo gỡ nút thắt trong sản xuất và gia tăng hiệu quả sản xuất. Nhờ vậy, sản lượng sản xuất của tài sản cố định hữu hình đã vượt trên công suất thiết kế ban đầu. Điều này dẫn đến thay đổi tổng sản lượng sản xuất dự kiến của các nhà máy ST và APT.

Sự thay đổi trên làm giảm chi phí khấu hao trong năm hiện hành với giá trị là 34.443 triệu VND.

Các tài sản khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 20 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 6 năm
▪ các tài sản khai thác khoáng sản khác	19 năm

(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính là năm (5) năm.

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ ba (3) đến tám (8) năm.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Quyền khai thác khoáng sản

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá khoáng sản do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo quy định tại Nghị định số 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 (“Nghị định 203/2013”) có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản của mỏ.

Theo Nghị định 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 (“Nghị định 158/2016”) có hiệu lực từ ngày 15 tháng 1 năm 2017, quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, trong đó giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Theo Nghị định 158/2016, Bộ Tài nguyên và Môi trường (“MONRE”) sẽ hướng dẫn phương pháp quy đổi để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Tuy nhiên đến nay, MONRE vẫn chưa đưa ra hướng dẫn cho phương pháp tính toán mới cũng như cơ sở xác định các ước tính sẽ được thực hiện.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản khoáng sản đang trong quá trình phát triển và chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành, chưa lắp đặt xong và chưa nghiệm thu đưa vào hoạt động. Khi hoàn thành giai đoạn xây dựng, được xác định là từ khi tài sản được đưa đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, toàn bộ tài sản được phân loại lại vào tài sản cố định hữu hình là “nhà cửa và vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” hoặc vào chi phí trả trước dài hạn như “chi phí khai thác khoáng sản khác”.

Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình phát triển mỏ, xây dựng, lắp đặt và chưa nghiệm thu để đưa tài sản vào sử dụng.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, ban đầu được phân ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong ba (3) năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(ii) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm mặt bằng cần thiết cho việc sử dụng đất thuê phục vụ hoạt động khai thác khoáng sản. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(iii) Chi phí khai thác khoáng sản khác

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần ‘Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ’).

15/1
CC
CH
W
/ 17

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời của mỏ. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt giai đoạn khai thác trữ lượng của các thành phần khoáng sản liên quan đã được chứng minh chắc chắn.

(iv) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm phí dịch vụ được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng đối với phí dịch vụ.

(l) Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(m) Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (HĐHTKD) là hợp đồng mà trong đó các bên tham gia ký kết đồng ý thực hiện các hoạt động kinh doanh cụ thể mà qua đó không yêu cầu phải thành lập một pháp nhân. Công ty hạch toán mỗi HĐHTKD dựa theo bản chất của hợp đồng và các quyền và nghĩa vụ của Công ty trong hợp đồng. Trường hợp Công ty nhận vốn góp dưới hình thức tài sản tài chính từ các bên khác và do đó tiếp nhận một nghĩa vụ hợp đồng – phải chi trả tiền hoặc tài sản tài chính khác cho các bên khác theo HĐHTKD, Công ty sẽ ghi nhận nợ phải trả tài chính. Trường hợp các khoản phân chia lợi nhuận cho các bên khác của HĐHTKD có bản chất là chi phí tài chính, các khoản này sẽ được ghi nhận là chi phí tài chính dựa trên tỷ lệ lợi nhuận theo thỏa thuận của các bên tham gia. Các khoản phân chia còn phụ thuộc vào kết quả kinh doanh cuối cùng của HĐHTKD và được ghi nhận là chi phí khi khả năng phải phân chia các khoản này là chắc chắn.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn hoặc Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Quyền khai thác khoáng sản

Theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản theo Nghị định 203/2013 và Nghị định 158/2016 như đề cập tại Thuyết minh 3(i)(ii).

(ii) Dự phòng phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Công ty làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bần mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của MONRE và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường.

Dự phòng chi phí của mỗi chương trình đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận tại thời điểm ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường xảy ra. Khi mức độ ảnh hưởng đến môi trường tăng lên theo thời gian hoạt động khai thác, dự phòng sẽ tăng theo tương ứng. Các chi phí được tính vào dự phòng bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ dự kiến sẽ được trích lập liên tục theo suốt thời gian khai thác, chế biến khoáng sản, tương ứng với mức độ ảnh hưởng đối với môi trường tại ngày báo cáo.

Trong trường hợp hoạt động phục hồi mỏ được thực hiện một cách có hệ thống trong suốt thời gian hoạt động khai thác mà không phải tại thời điểm đóng cửa mỏ, dự phòng được trích lập cho công việc phục hồi mỏ liên tục chưa thực hiện ước tính tại mỗi thời điểm báo cáo và chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chi phí hoạt động thường ngày có thể tác động đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ sau này như công việc xử lý vật liệu thải được thực hiện như một phần không tách rời của quá trình khai thác khoáng sản hoặc sản xuất, không được tính vào dự phòng. Chi phí phát sinh từ các tình huống không dự kiến trước được, như tình trạng ô nhiễm do chất thải ngoài dự kiến, được ghi nhận là chi phí và nợ phải trả khi sự cố làm phát sinh một nghĩa vụ có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ. Dự phòng đóng cửa và phục hồi mỏ được ghi nhận theo giá trị dự kiến của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu về giá trị hiện tại và được xác định theo xác suất ước tính của các dòng tiền phát sinh đối với mỗi hoạt động khai thác. Các xét đoán và ước tính trọng yếu được sử dụng để hình thành dự kiến về các hoạt động trong tương lai và giá trị và thời gian của dòng tiền liên quan. Những dự kiến này được hình thành dựa trên yêu cầu về môi trường và pháp lý hiện hành làm phát sinh một nghĩa vụ liên đới.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản, thể hiện một phần chi phí để thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ hoạt động khai thác. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sẽ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa chưa được trích khấu hao của các tài sản liên quan, khi đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và phần chênh lệch còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các thay đổi về chi phí được vốn hóa dẫn đến một thay đổi về chi phí khấu hao trong tương lai. Các thay đổi về giá trị và thời gian ước tính của các dòng tiền trong tương lai đối với hoạt động đóng cửa và phục hồi mỏ là một sự kiện bình thường phù hợp với các xét đoán và ước tính quan trọng liên quan.

(o) Trái phiếu phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(p) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(r) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu và ngày điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu.

Trong trường hợp các điều khoản trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên kết quả khảo nghiệm hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi kết quả khảo nghiệm của khách hàng nằm trong phạm vi sai số đã được quy định tại hợp đồng bán sản phẩm, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất được các bên chấp thuận.

(s) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi và cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

(ii) Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lỗ do chênh lệch tỷ giá.

(t) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(u) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(v) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên quan cá nhân là các cán bộ quản lý chủ chốt có thẩm quyền và trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm các giám đốc và cán bộ của Công ty. Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty này.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2017	1/1/2017	31/12/2017	1/1/2017
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Tiền mặt	154.080	180.690	135.401	142.150
Tiền gửi ngân hàng	77.432.189	535.421.558	19.225.264	310.037.777
Tiền đang chuyển	4.542.040	-	4.542.040	-
Các khoản tương đương tiền	694.196.000	65.000.000	388.000.000	65.000.000
	776.324.309	600.602.248	411.902.705	375.179.927

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2017	1/1/2017	31/12/2017	1/1/2017
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
<i>Công ty liên quan</i>				
NPHCS – công ty con	-	-	538.641.474	414.324.377
<i>Các bên thứ ba</i>				
Khách hàng mua Vonfram	194.170.397	161.313.297	43.418.996	-
Khách hàng mua Fluorspar	97.070.566	53.773.349	97.070.566	53.773.349
Khách hàng mua Bismuth	75.295.864	53.178.862	75.295.864	53.178.862
Khách hàng mua Đồng	1.912.494	1.680.080	1.912.494	1.680.080
Các khách hàng khác	146.451	1.252.236	146.451	1.252.236
	368.595.772	271.197.824	756.485.845	524.208.904

Khoản phải thu thương mại từ công ty con không có đảm bảo, không tính lãi và thu được khi đến hạn.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2017 Nghìn VND	1/1/2017 Nghìn VND	31/12/2017 Nghìn VND	1/1/2017 Nghìn VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn từ NPHCS	-	-	652.143.223	594.847.812

Các khoản phải thu về cho vay từ NPHCS không có đảm bảo, chịu lãi và có thể thu được trên cơ sở thỏa thuận của các bên.

7. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2017 Nghìn VND	1/1/2017 Nghìn VND	31/12/2017 Nghìn VND	1/1/2017 Nghìn VND
Phải thu ngắn hạn khác				
Phải thu từ việc bán các khoản phải thu tiền bồi thường (a)	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
Phải thu phí thương mại từ các công ty liên quan	10.294.685	10.294.685	28.434.089	27.870.882
Phải thu ngắn hạn khác (b)	410.145.264	267.393.055	406.888.813	262.388.020
	430.439.949	287.687.740	445.322.902	300.258.902
Phải thu dài hạn khác				
Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ UBND tỉnh Thái Nguyên (c)	1.319.793.388	1.356.982.821	1.319.793.388	1.356.982.821
Nộp tiền ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường (d)	26.359.551	21.833.956	26.359.551	21.833.956
Phải thu dài hạn khác	640.998	640.998	640.998	640.998
	1.346.793.937	1.379.457.775	1.346.793.937	1.379.457.775

- (a) Phải thu từ việc bán các khoản phải thu tiền bồi thường từ công ty mẹ cấp trung không được đảm bảo, thu theo thỏa thuận và không chịu lãi.
- (b) Một phần khoản phải thu ngắn hạn khác là khoản trả hộ một công ty mẹ cấp trung không có đảm bảo, thu theo thỏa thuận và không chịu lãi.
- (c) Khoản phải thu dài hạn thể hiện khoản phải thu Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mà Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo đã chi trả cho các hộ gia đình nằm trong vùng bị ảnh hưởng của dự án tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này có thể được căn trừ với tiền thuê đất hàng năm.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (d) Công ty phải ký quỹ cho nghĩa vụ đóng cửa mỏ và nghĩa vụ phục hồi môi trường cho Quỹ Bảo vệ Môi trường với tổng số tiền ký quỹ là 52.266 triệu VND. Các khoản ký quỹ được phê duyệt cho trả góp hàng năm trong suốt thời gian khai thác mỏ. Trong năm, Công ty đã nộp tiền ký quỹ lần thứ tám cho Quỹ Bảo vệ Môi trường để phục vụ hoạt động phục hồi môi trường của Dự án. Đối với các lần ký quỹ trong tương lai, tiền ký quỹ trả góp sẽ bao gồm yếu tố trượt giá căn cứ vào chỉ số giá tiêu dùng hàng năm theo quy định tại Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015.

8. Hàng tồn kho

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>31/12/2017</u>	<u>1/1/2017</u>	<u>31/12/2017</u>	<u>1/1/2017</u>
	<u>Nghìn VND</u>	<u>Nghìn VND</u>	<u>Nghìn VND</u>	<u>Nghìn VND</u>
Hàng mua đang đi trên đường	23.743.789	16.836.476	23.743.789	16.836.476
Nguyên vật liệu	185.755.478	206.294.180	174.797.202	175.329.785
Công cụ và dụng cụ	571.169.312	508.128.265	506.610.475	449.579.008
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	76.576.442	84.887.247	5.362.250	5.582.998
Thành phẩm	402.283.529	234.172.071	339.781.924	175.083.341
Hàng gửi đi bán	124.586.978	45.335.442	-	-
	<u>1.384.115.528</u>	<u>1.095.653.681</u>	<u>1.050.295.640</u>	<u>822.411.608</u>

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202//2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

Tập đoàn:

	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Máy móc và thiết bị Nghìn VND	Dụng cụ văn phòng Nghìn VND	Phương tiện vận chuyển Nghìn VND	Tài sản khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	3.465.234.235	11.999.879.752	40.781.654	23.588.024	19.486.702	15.548.970.367
Tăng trong năm	-	3.756.660	731.976	-	-	4.488.636
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	815.297.690	624.458.453	603.602	-	-	1.440.359.745
Thanh lý	-	-	-	(2.496.235)	-	(2.496.235)
Xóa sổ	-	(5.467.966)	(750.599)	-	-	(6.218.565)
Số dư cuối năm	4.280.531.925	12.622.626.899	41.366.633	21.091.789	19.486.702	16.985.103.948
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	355.029.401	1.453.311.864	30.208.837	16.142.144	2.097.224	1.856.789.470
Khấu hao trong năm	206.380.192	714.274.121	3.790.103	2.917.701	1.048.611	928.410.728
Thanh lý	-	-	-	(2.091.440)	-	(2.091.440)
Xóa sổ	-	(1.079.346)	(723.710)	-	-	(1.803.056)
Số dư cuối năm	561.409.593	2.166.506.639	33.275.230	16.968.405	3.145.835	2.781.305.702
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	3.110.204.834	10.546.567.888	10.572.817	7.445.880	17.389.478	13.692.180.897
Số dư cuối năm	3.719.122.332	10.456.120.260	8.091.403	4.123.384	16.340.867	14.203.798.246

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty:

	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Máy móc và thiết bị Nghìn VND	Dụng cụ văn phòng Nghìn VND	Phương tiện vận chuyển Nghìn VND	Tài sản khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	3.200.978.723	10.516.648.995	35.991.310	23.588.024	19.486.702	13.796.693.754
Tăng trong năm	-	35.500	731.976	-	-	767.476
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	797.906.627	601.368.967	-	-	-	1.399.275.594
Thanh lý	-	-	-	(2.496.235)	-	(2.496.235)
Xóa sổ	-	-	(750.599)	-	-	(750.599)
Số dư cuối năm	3.998.885.350	11.118.053.462	35.972.687	21.091.789	19.486.702	15.193.489.990
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	326.065.451	1.336.161.022	28.626.038	16.142.144	2.097.224	1.709.091.879
Khấu hao trong năm	185.330.419	632.403.529	2.052.702	2.917.701	1.048.611	823.752.962
Thanh lý	-	-	-	(2.091.440)	-	(2.091.440)
Xóa sổ	-	-	(723.710)	-	-	(723.710)
Số dư cuối năm	511.395.870	1.968.564.551	29.955.030	16.968.405	3.145.835	2.530.029.691
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	2.874.913.272	9.180.487.973	7.365.272	7.445.880	17.389.478	12.087.601.875
Số dư cuối năm	3.487.489.480	9.149.488.911	6.017.657	4.123.384	16.340.867	12.663.460.299

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn và Công ty có các tài sản có nguyên giá là 36.480 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (1/1/2017: 28.494 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tài sản cố định hữu hình của Công ty có giá trị còn lại là 12.663 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty (1/1/2017: 12.088 tỷ VND) (Thuyết minh 20(b)(ii)).

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Tập đoàn và Công ty:

	Máy móc và thiết bị Nghìn VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	67.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	49.353.333
Khấu hao trong năm	13.460.000
Số dư cuối năm	62.813.333
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	17.946.667
Số dư cuối năm	4.486.667

Công ty thuê thiết bị thí nghiệm để phân tích hàm lượng kim loại trong sản phẩm. Thiết bị thí nghiệm này được coi là tài sản thuê tài chính dựa trên điều khoản và điều kiện của hợp đồng thuê. Thiết bị thí nghiệm này đảm bảo nghĩa vụ thuê (Thuyết minh 20(b)(iii)).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

Tập đoàn:

	Phần mềm máy vi tính Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	91.037.664	588.370.818	679.408.482
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	10.337.244	-	10.337.244
Số dư cuối năm	101.374.908	588.370.818	689.745.726
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	38.407.467	66.469.374	104.876.841
Khấu hao trong năm	11.816.058	30.550.327	42.366.385
Số dư cuối năm	50.223.525	97.019.701	147.243.226
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	52.630.197	521.901.444	574.531.641
Số dư cuối năm	51.151.383	491.351.117	542.502.500

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty:

	Phần mềm máy vi tính Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	85.351.608	588.370.818	673.722.426
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	10.337.244	-	10.337.244
Số dư cuối năm	95.688.852	588.370.818	684.059.670
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	36.314.115	66.469.374	102.783.489
Khấu hao trong năm	10.678.847	30.550.327	41.229.174
Số dư cuối năm	46.992.962	97.019.701	144.012.663
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	49.037.493	521.901.444	570.938.937
Số dư cuối năm	48.695.890	491.351.117	540.047.007

Trong nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tập đoàn và Công ty có các tài sản với nguyên giá 9.989 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (1/1/2017: 9.989 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tài sản cố định vô hình của Công ty có giá trị còn lại là 540 tỷ VND được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành bởi Công ty (1/1/2017: 571 tỷ VND) (Thuyết minh 20(b)(ii)).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2017 Nghìn VND	2016 Nghìn VND	2017 Nghìn VND	2016 Nghìn VND
Số dư đầu năm	1.681.618.571	4.010.069.548	1.674.387.850	3.782.397.589
Tăng trong năm	802.396.482	981.611.371	753.891.894	791.456.939
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 9)	(1.440.359.745)	(2.755.766.972)	(1.399.275.594)	(2.345.171.302)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 11)	(10.337.244)	-	(10.337.244)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 14)	(45.515.661)	(554.295.376)	(45.515.661)	(554.295.376)
Số dư cuối năm	987.802.403	1.681.618.571	973.151.245	1.674.387.850

Trong năm, chi phí vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang của Tập đoàn và Công ty trị giá là 92 tỷ VND (2016: 169 tỷ VND).

Tại ngày báo cáo, xây dựng cơ bản dở dang của Công ty chủ yếu phản ánh chi phí phát triển mỏ, xây dựng nhà máy và các chi phí khác được vốn hóa liên quan đến khu chứa đuôi quặng; được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty.

13. Đầu tư tài chính dài hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2017 Nghìn VND	1/1/2017 Nghìn VND	31/12/2017 Nghìn VND	1/1/2017 Nghìn VND
Đầu tư vào công ty con	-	-	472.611.091	472.147.214
Đầu tư vào NPHCS	-	-	-	-

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí trả trước dài hạn

Tập đoàn:

	Chi phí trước hoạt động Nghìn VND	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nghìn VND	Tiền đóng góp cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên Nghìn VND	Chi phí khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Chi phí trả trước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	4.885.879	1.120.616.804	20.932.000	1.216.743.479	216.956	2.363.395.118
Tăng trong năm	-	-	-	164.102.929	28.208.526	192.311.455
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	-	-	-	10.028.653	35.487.008	45.515.661
Chuyển từ phải thu dài hạn	-	37.189.433	-	-	-	37.189.433
Điều chỉnh chi phí xây dựng	-	(9.002.568)	-	-	-	(9.002.568)
Phân bổ trong năm	(2.791.931)	(67.497.090)	(18.932.000)	(73.350.686)	(10.985.648)	(173.557.355)
Số dư cuối năm	2.093.948	1.081.306.579	2.000.000	1.317.524.375	52.926.842	2.455.851.744

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty:

	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nghìn VND	Tiền đóng góp cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên Nghìn VND	Chi phí khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Chi phí trả trước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	1.120.616.804	20.932.000	1.216.743.479	216.956	2.358.509.239
Tăng trong năm	-	-	164.102.929	6.364.648	170.467.577
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	-	-	10.028.653	35.487.008	45.515.661
Chuyển từ phải thu dài hạn	37.189.433	-	-	-	37.189.433
Điều chỉnh chi phí xây dựng	(9.002.568)	-	-	-	(9.002.568)
Phân bổ trong năm	(67.497.090)	(18.932.000)	(73.350.686)	(3.340.291)	(163.120.067)
Số dư cuối năm	1.081.306.579	2.000.000	1.317.524.375	38.728.321	2.439.559.275

Tiền đóng góp cho Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên

Ngày 20 tháng 7 năm 2010, Công ty đã ký thỏa thuận với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên, theo đó bắt đầu từ năm 2015, Công ty cam kết đóng góp 1 triệu USD mỗi năm cho Kho bạc nhà nước tỉnh Thái Nguyên trong thời hạn của Dự án Khai thác và Chế biến Khoáng sản Núi Pháo. Số tiền đóng góp sẽ được xem xét và điều chỉnh 5 năm một lần nhưng không tăng quá 15%.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2017 Nghìn VND	1/1/2017 Nghìn VND	31/12/2017 Nghìn VND	1/1/2017 Nghìn VND
Lợi nhuận chưa thực hiện	14.686.791	-	-	-

16. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn

Tập đoàn:

	31/12/2017		1/1/2017	
	Giá gốc Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Giá gốc Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND
<i>Các bên thứ ba</i>				
Nhà thầu khai thác mỏ	110.407.210	110.407.210	65.017.689	65.017.689
Nhà thầu xây dựng đập chứa đuôi quặng	8.994.868	8.994.868	11.260.221	11.260.221
Nhà thầu tư vấn	5.416.545	5.416.545	40.070.760	40.070.760
Các nhà cung cấp khác	308.654.641	308.654.641	269.326.035	269.326.035
	433.473.264	433.473.264	385.674.705	385.674.705

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty:

	31/12/2017		1/1/2017	
	Giá gốc Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Giá gốc Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND
<i>Bên liên quan</i>				
NPHCS – công ty con	47.824.071	47.824.071	-	-
<i>Các bên thứ ba</i>				
Nhà thầu khai thác mỏ	110.407.210	110.407.210	65.017.689	65.017.689
Nhà thầu xây dựng đập chứa đuôi quặng	8.994.868	8.994.868	11.260.221	11.260.221
Nhà thầu tư vấn	5.416.545	5.416.545	40.070.760	40.070.760
Các nhà cung cấp khác	263.485.338	263.485.338	219.336.051	219.336.051
	436.128.032	436.128.032	335.684.721	335.684.721

Khoản phải trả thương mại đối với công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả theo yêu cầu của công ty liên quan.

11/12/2017

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tập đoàn:

	1/1/2017 Nghìn VND	Số phải nộp trong năm Nghìn VND	Số đã nộp/bù trừ trong năm Nghìn VND	31/12/2017 Nghìn VND
Thuế giá trị gia tăng	-	476.644.496	(476.644.496)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	162.182.426	(162.182.426)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.957.792	36.171.120	(13.957.793)	36.171.119
Thuế bảo vệ môi trường	-	5.357.048	(5.357.048)	-
Thuế thu nhập cá nhân	25.565.986	60.812.489	(51.565.364)	34.813.111
Thuế tài nguyên	-	562.204.005	(562.204.005)	-
Các loại thuế khác	3.943.618	40.842.484	(41.365.182)	3.420.920
	43.467.396	1.344.214.068	(1.313.276.314)	74.405.150

Công ty:

	1/1/2017 Nghìn VND	Số phải nộp trong năm Nghìn VND	Số đã nộp/bù trừ trong năm Nghìn VND	31/12/2017 Nghìn VND
Thuế giá trị gia tăng	-	375.814.237	(375.814.237)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	160.197.952	(160.197.952)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.957.792	36.171.120	(13.957.793)	36.171.119
Thuế bảo vệ môi trường	-	5.357.048	(5.357.048)	-
Thuế thu nhập cá nhân	13.891.993	44.790.249	(32.143.805)	26.538.437
Thuế tài nguyên	-	562.204.005	(562.204.005)	-
Các loại thuế khác	1.803.917	36.233.446	(35.962.439)	2.074.924
	29.653.702	1.220.768.057	(1.185.637.279)	64.784.480

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2017 Nghìn VND	1/1/2017 Nghìn VND	31/12/2017 Nghìn VND	1/1/2017 Nghìn VND
Tiền thưởng	50.729.204	17.555.938	34.374.776	13.244.264
Tiền lãi vay và chi phí tài chính khác	313.323.057	311.206.017	311.297.544	309.279.661
Thuế và phí tài nguyên	145.839.605	230.260.525	145.839.605	230.260.525
Chi phí xây dựng phải trả	57.969.060	102.639.226	57.969.060	98.203.821
Phí tư vấn	1.126.242	9.032.311	1.126.242	9.032.311
Chi phí hoạt động	214.827.839	119.206.347	198.184.863	114.845.862
	783.815.007	789.900.364	748.792.090	774.866.444

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác

Các khoản phải trả khác bao gồm các khoản sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2017	1/1/2017	31/12/2017	1/1/2017
	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND
Ngắn hạn:				
Phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“MSN”) – công ty mẹ cấp cao nhất				
Trả hộ NPM (a)	321.691	-	321.691	-
Phải trả Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (“MSR”) – công ty mẹ cấp trung				
Trả hộ NPM (a)	2.242.379	-	2.242.379	-
Phải trả Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTI”) – Nhà đầu tư				
Chi phí tài chính – ngắn hạn				
(a)	4.734.722	3.111.777	4.734.722	3.111.777
Hợp đồng Hợp tác				
Kinh doanh (b)	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Phải trả khác cho bên thứ ba				
Phải trả khác – ngắn hạn	975.705	2.204.013	896.079	2.201.502
	1.008.274.497	5.315.790	1.008.194.871	5.313.279
Dài hạn:				
Phải trả MSN – công ty mẹ cấp cao nhất				
Chi phí tài chính – dài hạn (a)	583.049.664	583.049.664	583.049.664	583.049.664
Phải trả MSR – công ty mẹ cấp trung				
Chi phí tài chính – dài hạn (a)	909.990.961	938.240.410	909.990.961	938.240.410
Phải trả TNTI – Nhà đầu tư				
Hợp đồng Hợp tác				
Kinh doanh (b)	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
	1.493.040.625	2.521.290.074	1.493.040.625	2.521.290.074

- (a) Các khoản phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và đáo hạn trên cơ sở các bên tự thỏa thuận.
- (b) Khoản phải trả nhà đầu tư theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (“HĐHTKD”) ngày 20 tháng 10 năm 2016, không được đảm bảo và phải hoàn trả vào cuối tháng thứ 24 kể từ ngày nhận được khoản tiền hợp tác hoặc theo thỏa thuận của các bên ký kết hợp đồng. Khoản phân chia lợi nhuận, bao gồm phần phân chia lợi nhuận tối thiểu được bảo đảm bởi Công ty dựa trên các điều khoản thỏa thuận. Khi kết thúc HĐHTKD, các bên ký kết hợp đồng sẽ tính toán lại kết quả kinh doanh của HĐHTKD trong toàn bộ thời hạn hợp đồng và thỏa thuận chi tiết về việc phân chia lợi nhuận cụ thể mà không trái với nguyên tắc phân chia lợi nhuận tối thiểu.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Tập đoàn:

	1/1/2017		Biến động trong năm				31/12/2017	
	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Tăng Nghìn VND	Thanh toán Nghìn VND	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Nghìn VND	Phân loại lại từ vay dài hạn Nghìn VND	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND
Vay ngắn hạn	2.207.792.372	2.207.792.372	2.672.361.808	(2.464.859.317)	(18.163.537)	-	2.397.131.326	2.397.131.326
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh (b))	19.210.361	19.210.361	-	(16.271.188)	-	6.087.154	9.026.327	9.026.327
	2.227.002.733	2.227.002.733	2.672.361.808	(2.481.130.505)	(18.163.537)	6.087.154	2.406.157.653	2.406.157.653

Công ty:

	1/1/2017		Biến động trong năm				31/12/2017	
	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Tăng Nghìn VND	Thanh toán Nghìn VND	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Nghìn VND	Phân loại lại từ vay dài hạn Nghìn VND	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND
Vay ngắn hạn	1.637.111.092	1.637.111.092	2.638.264.656	(2.464.859.317)	(17.323.081)	-	1.793.193.350	1.793.193.350
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh (b))	19.210.361	19.210.361	-	(16.271.188)	-	6.087.154	9.026.327	9.026.327
	1.656.321.453	1.656.321.453	2.638.264.656	(2.481.130.505)	(17.323.081)	6.087.154	1.802.219.677	1.802.219.677

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn tại ngày báo cáo hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Tập đoàn		Công ty	
		31/12/2017 Nghìn VND	1/1/2017 Nghìn VND	31/12/2017 Nghìn VND	1/1/2017 Nghìn VND
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (i)	USD	903.910.500	702.018.134	903.910.500	702.018.134
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (ii)	VND	567.938.909	805.693.327	567.938.909	805.693.327
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (ii)	USD	321.343.941	129.399.631	321.343.941	129.399.631
Khoản vay từ một nhà đầu tư của công ty con (iii)	USD	603.937.976	570.681.280	-	-
		2.397.131.326	2.207.792.372	1.793.193.350	1.637.111.092

- (i) Khoản vay bằng USD từ một bên liên quan chịu lãi suất từ 3,5% đến 4,67% một năm. Khoản vay được đảm bảo bằng một phần phải thu ngắn hạn của Công ty. Tại ngày báo cáo, các khoản vay này được đảm bảo bằng 100 triệu cổ phiếu của MSR do Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan nắm giữ.
- (ii) Khoản vay từ một ngân hàng trong nước được đảm bảo bằng hàng tồn kho và một phần phải thu ngắn hạn của Công ty. Các khoản vay cụ thể giải ngân bằng USD và VND chịu lãi suất lần lượt trong khoảng từ 4,5% đến 5,5% và từ 6,8% đến 8% một năm.
- (iii) Khoản vay bằng USD từ một nhà đầu tư của công ty con không được đảm bảo và chịu lãi suất 6% một năm.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn

	Tập đoàn và Công ty	
	31/12/2017	1/1/2017
	Ngàn VND	Ngàn VND
Vay dài hạn (i)	2.890.782.439	2.890.782.439
Phát hành trái phiếu dài hạn (ii)	7.967.927.242	7.916.802.303
Nợ thuê tài chính dài hạn (iii)	9.026.327	25.297.515
	<hr/>	<hr/>
	10.867.736.008	10.832.882.257
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh (a))	(9.026.327)	(19.210.361)
	<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	10.858.709.681	10.813.671.896

(i) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	Tập đoàn và Công ty	
			31/12/2017	1/1/2017
			Ngàn VND	Ngàn VND
Khoản vay không đảm bảo từ một bên liên quan (*)	VND	2020	2.890.782.439	2.890.782.439

(*) Khoản vay một bên liên quan không được đảm bảo, đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và chịu lãi suất trên cơ sở thỏa thuận của các bên. Bên cho vay có quyền chuyển đổi khoản cho vay này thành vốn góp tại Công ty trước hoặc vào ngày đáo hạn của các khoản vay. Công ty cũng có quyền hoàn trả khoản vay trước ngày đáo hạn. Việc hoàn trả trước ngày đáo hạn sẽ bị tính phí trả trước không thấp hơn 5% giá trị của khoản trả trước, và cần có sự nhất trí của các bên liên quan.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Trái phiếu dài hạn

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Tập đoàn và Công ty	
				31/12/2017 Nghìn VND	1/1/2017 Nghìn VND
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	VND	8%	2020	7.967.927.242	7.916.802.303

Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 5 năm và chịu lãi suất 8% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi ba tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3%. Số tiền thu được từ trái phiếu đã được Công ty sử dụng và được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của Công ty. Giá trị trái phiếu có đảm bảo được phát hành này được ghi nhận sau khi trừ phí thu xếp phát hành trái phiếu.

(iii) Các khoản nợ thuế tài chính

Các khoản tiền thuế tối thiểu trong tương lai phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

	31/12/2017			1/1/2017		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính		Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính		Nợ gốc
	Nghìn VND	Tiền lãi thuê Nghìn VND		Nghìn VND	Tiền lãi thuê Nghìn VND	
Trong vòng một năm	9.398.868	372.541	9.026.327	21.930.692	2.720.331	19.210.361
Trong vòng hai đến năm năm	-	-	-	6.265.919	178.765	6.087.154
	9.398.868	372.541	9.026.327	28.196.611	2.899.096	25.297.515

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

21. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động của các khoản dự phòng phải trả dài hạn trong năm như sau:

Tập đoàn:

	Khôi phục môi trường mỏ Nghìn VND	Quyền khai thác mỏ Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	22.603.191	561.742.091	584.345.282
Dự phòng lập trong năm	1.740.446	41.606.847	43.347.293
Dự phòng sử dụng trong năm	-	(102.897.296)	(102.897.296)
Số dư cuối năm	24.343.637	500.451.642	524.795.279

Công ty:

	Khôi phục môi trường mỏ Nghìn VND	Quyền khai thác mỏ Nghìn VND	Dự phòng khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	22.603.191	561.742.091	21.380.000	605.725.282
Dự phòng lập trong năm	1.740.446	41.606.847	-	43.347.293
Dự phòng sử dụng trong năm	-	(102.897.296)	(21.380.000)	(124.277.296)
Số dư cuối năm	24.343.637	500.451.642	-	524.795.279

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Tập đoàn:

	Vốn góp Nghìn VND	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối Nghìn VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về các chủ sở hữu của Công ty Nghìn VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát Nghìn VND	Tổng vốn chủ sở hữu Nghìn VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	4.789.010.000	(493.105.649)	4.295.904.351	310.053.460	4.605.957.811
Lợi nhuận thuần trong năm	-	176.905.526	176.905.526	5.504.850	182.410.376
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	4.789.010.000	(316.200.123)	4.472.809.877	315.558.310	4.788.368.187
Lợi nhuận thuần trong năm	-	360.625.638	360.625.638	95.211.708	455.837.346
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	4.789.010.000	44.425.515	4.833.435.515	410.770.018	5.244.205.533

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty:

	Vốn góp Nghìn VND	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối Nghìn VND	Tổng vốn chủ sở hữu Nghìn VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	4.789.010.000	(402.591.141)	4.386.418.859
Lợi nhuận thuần trong năm	-	174.048.467	174.048.467
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	4.789.010.000	(228.542.674)	4.560.467.326
Lợi nhuận thuần trong năm	-	353.415.368	353.415.368
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	4.789.010.000	124.872.694	4.913.882.694

23. Vốn góp

Vốn pháp định được duyệt và đã góp của Công ty là:

	Được duyệt và đã góp	
	Nghìn VND	%
Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyên ("TNTI")	718.351.500	15%
Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên ("MRTN")	4.070.658.500	85%
	4.789.010.000	100%

Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyên và Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên đều được thành lập tại Việt Nam. Công ty mẹ cấp cao nhất, Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan, cũng được thành lập tại Việt Nam.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<u>Tập đoàn</u>	
	31/12/2017	1/1/2017
	Nghìn VND	Nghìn VND
Trong vòng một năm	2.806.500	2.506.500
Trong vòng hai đến năm năm	9.791.000	6.606.000
Sau năm năm	2.079.000	2.425.500
	14.676.500	11.538.000

(b) Ngoại tệ các loại

Tập đoàn:

	31/12/2017		1/1/2017	
	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND
USD	2.767.589	62.713.581	22.287.001	506.360.665

Công ty:

	31/12/2017		1/1/2017	
	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND
USD	595.823	13.501.361	12.628.785	286.926.003

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn và Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2017	1/1/2017	31/12/2017	1/1/2017
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	4.676.153	135.029.650	-	107.417.350
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	267.822.247	52.252.650	188.111.575	52.252.650
	272.498.400	187.282.300	188.111.575	159.670.000

(d) Điều chỉnh giá bán chính thức

Như đã trình bày tại Thuyết minh 3(r), Tập đoàn có các cam kết theo các hợp đồng mua bán nhằm điều chỉnh giá bán sản phẩm dựa trên giá thị trường tương lai niêm yết tại London Metal Bulletin (“LMB”) tại ngày định giá chính thức đã thỏa thuận. Doanh thu sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu tại ngày giao dịch. Doanh thu sẽ được điều chỉnh tại ngày định giá chính thức sau ngày kết thúc kỳ kế toán này. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán là thay đổi trong ước tính do thiếu cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá thị trường niêm yết trong tương lai tại LMB tại ngày thực hiện giao dịch.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng doanh thu tính theo giá thị trường đã ghi nhận trên cơ sở ước tính sơ bộ là 65 tỷ VND (2016: 112 tỷ VND).

25. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2017	2016	2017	2016
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Thu nhập tiền lãi	9.409.428	2.232.398	63.962.660	57.036.973
Lãi chênh lệch tỷ giá	31.244.190	33.633.062	24.044.144	24.345.474
Nợ đã đối trừ với một công ty liên quan	-	100.000.000	-	100.000.000
Các khoản khác	1.249.736	99.244	1.249.738	99.244
	41.903.354	135.964.704	89.256.542	181.481.691

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Chi phí tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2017 Nghìn VND	2016 Nghìn VND	2017 Nghìn VND	2016 Nghìn VND
Chi phí lãi vay	877.247.873	785.850.579	839.265.565	748.802.514
Chi phí tài chính cho HĐHTKD	50.079.157	1.050.907	50.079.157	1.050.907
Chi phí đi vay	89.693.163	57.824.461	87.610.566	57.824.461
Lỗi chênh lệch tỷ giá	29.937.582	45.921.249	27.898.517	37.580.663
Chi phí tài chính khác	94.992.260	76.429.071	94.992.260	75.733.766
	1.141.950.035	967.076.267	1.099.846.065	920.992.311

28. Thu nhập khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2017 Nghìn VND	2016 Nghìn VND	2017 Nghìn VND	2016 Nghìn VND
Thu nhập từ các chi phí yêu cầu công ty con hoàn trả	-	-	107.165.938	91.597.452
Lãi do thanh lý tài sản cố định	1.056.182	1.588.233	651.387	1.588.233
Các khoản khác	1.198.078	790.522	1.020.289	543.877
	2.254.260	2.378.755	108.837.614	93.729.562

29. Chi phí khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2017 Nghìn VND	2016 Nghìn VND	2017 Nghìn VND	2016 Nghìn VND
Chi phí liên quan đến các khoản yêu cầu công ty con hoàn trả	-	-	107.165.938	91.597.452
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	4.820.304	-	26.889	-
Các khoản khác	40.029.275	33.302.892	39.603.084	32.941.844
	44.849.579	33.302.892	146.795.911	124.539.296

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2017 Nghìn VND	2016 Nghìn VND	2017 Nghìn VND	2016 Nghìn VND
Chi phí thuế hiện hành				
Năm hiện hành	36.171.120	14.309.107	36.171.120	14.309.107
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại				
Phát sinh chênh lệch tạm thời	(14.686.791)	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập	21.484.329	14.309.107	36.171.120	14.309.107

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2017 Nghìn VND	2016 Nghìn VND	2017 Nghìn VND	2016 Nghìn VND
Lợi nhuận trước thuế	477.321.675	196.719.483	389.586.488	188.357.574
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	71.598.251	29.507.922	58.437.973	28.253.636
Chi phí không được khấu trừ thuế	9.351.550	6.123.091	7.729.099	6.062.715
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác	-	3.577.277	-	3.577.277
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với công ty con	(9.759.174)	(518.025)	-	-
Ưu đãi thuế	(48.822.815)	(18.800.157)	(36.171.120)	(18.800.157)
Lỗ tính thuế được sử dụng	(9.149.105)	(10.329.331)	-	(9.473.508)
Biến động chênh lệch tạm thời	8.265.622	4.748.330	6.175.168	4.689.144
Chi phí thuế thu nhập	21.484.329	14.309.107	36.171.120	14.309.107

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15% trên lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản đối với các sản phẩm khoáng sản không phải vàng trong 12 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh và 28% cho các năm sau. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (2014-2016) và giảm 50% thuế thu nhập trong 8 năm tiếp theo (2017-2024).

Ngày 25 tháng 3 năm 2015, công ty con của Công ty được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao. Do đó công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm đầu tính từ năm công ty con này được cấp Giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao (2015-2029). Các quy định hiện hành về thuế cho phép công ty con này được miễn thuế thu nhập trong 4 năm đầu tính từ năm công ty con này được cấp Giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao (2015-2018) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (2019-2027).

Tất cả các điều khoản miễn giảm thuế nêu trên sẽ không áp dụng với thu nhập khác và thu nhập khác sẽ chịu mức thuế suất thông thường 20% áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi.

(d) Các vấn đề thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng luật thuế tại Việt Nam phụ thuộc vào việc diễn giải và có thể thay đổi theo thời gian. Số liệu quyết toán thuế có thể tùy thuộc vào kết quả kiểm tra và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau, các cơ quan này có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Thực tế này có thể khiến cho rủi ro về thuế tại Việt Nam lớn hơn so với các nước khác. Ban Lãnh đạo tin rằng, Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản thuế phải nộp dựa trên cách diễn giải về luật thuế Việt Nam, bao gồm các quy định về chống chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Tuy nhiên, các cơ quan thuế có thẩm quyền có thể có những cách diễn giải luật khác nhau.

31. Cam kết khác

Trong năm 2016, Công ty đã cam kết bảo lãnh tài chính cho đợt phát hành trái phiếu của một công ty liên quan trị giá 1 nghìn tỷ VND. Theo cam kết, nếu công ty liên quan không đủ khả năng thanh toán, NPM sẽ thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán gốc, lãi và các nghĩa vụ thanh toán khác liên quan đến đợt phát hành trái phiếu.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Tập đoàn và Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Tập đoàn:

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	2017 Nghìn VND	2016 Nghìn VND
Các nhà đầu tư			
Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên	Chi phí đi vay đã trả	-	36.711.320
Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyên	Chi phí tài chính và phí giao dịch cho HDHTKD Hợp đồng hợp tác kinh doanh	87.544.192 -	1.584.414 1.000.000.000
Công ty mẹ cấp trung			
Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan	Chi phí đi vay đã trả	28.249.448	18.288.680
Công ty Cổ phần Tâm nhìn Masan	Bán các khoản tiền bồi thường được thanh toán bằng đối trừ nợ với NPM Bán các khoản tiền bồi thường được thanh toán bằng tiền cho NPM	- -	224.000.000 22.200.000
Công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Đối trừ nợ Chi phí đi vay đã trả	- -	324.000.000 22.200.000
Công ty liên kết của Công ty mẹ cấp cao nhất			
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (*)	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay Khoản vay nhận được Khoản vay đã trả	42.134.207 1.194.606.630 977.695.578	125.288.479 1.602.550.679 3.027.719.261
Cán bộ quản lý chủ chốt			
	Lương, thưởng và các phúc lợi khác	23.444.644	18.727.458

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty:

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	2017 Nghìn VND	2016 Nghìn VND
Nhà đầu tư			
Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyễn	Chi phí đi vay đã trả	-	36.711.320
Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyễn	Chi phí tài chính và phí giao dịch cho HDHTKD Hợp đồng hợp tác kinh doanh	87.544.192 -	1.584.414 1.000.000.000
Công ty mẹ cấp trung			
Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan	Chi phí đi vay đã trả	28.249.448	18.288.680
Công ty Cổ phần Tâm nhìn Masan	Bán các khoản tiền bồi thường được thanh toán bằng đối trừ nợ Bán các khoản tiền bồi thường được thanh toán bằng tiền	- -	224.000.000 22.200.000
Công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Đối trừ nợ Chi phí đi vay đã trả	- -	324.000.000 22.200.000
Công ty con			
Công ty TNHH Tinh luyện Vonfram Núi Pháo - H.C. Starck	Chuyển lãi vay phải thu thành gốc vay Thu nhập lãi từ cho vay Nhận tiền hoàn trả khoản cho vay Doanh thu bán Vonfram Thu nhập từ các chi phí yêu cầu công ty con hoàn trả Bán tài sản cố định hữu hình	57.295.411 57.325.648 - 2.337.228.512 107.165.938 -	53.272.537 54.937.601 34.122.825 1.763.443.848 91.597.452 4.646.327
Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất			
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (*)	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay Khoản vay nhận được Khoản vay đã trả	42.134.207 1.194.606.630 977.695.578	125.288.479 1.602.550.679 3.027.719.261
Cán bộ quản lý chủ chốt			
	Lương, thưởng và các phúc lợi khác	12.405.587	10.240.786

(*) Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn và Công ty có các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Nghĩa vụ tiềm tàng

Trong năm, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã hoàn tất cuộc thanh tra về việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường, khoáng sản, đất đai và tài nguyên nước đối với Công ty và theo đó đã ban hành bản Kết luận Thanh tra. Bản Kết luận Thanh tra này đã chỉ ra một số điểm cần khắc phục liên quan đến những vấn đề thanh tra nêu trên và yêu cầu một số sửa đổi đối với các hoạt động bảo vệ môi trường của Công ty. Ngoài khoản phạt vi phạm hành chính không trọng yếu, Công ty không có khoản phạt nào khác liên quan đến môi trường.

Cho đến ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty đã có những trao đổi tích cực với Bộ Tài nguyên và Môi trường về các biện pháp khắc phục, phương án sửa đổi và tính khả thi của các sửa đổi này. Kết quả cuối cùng về các nội dung sửa đổi phụ thuộc vào quá trình làm việc cũng như sự phê duyệt của các cơ quan chức năng liên quan, vì vậy Công ty chưa có ước tính đáng tin cậy về ảnh hưởng tài chính của những sửa đổi này. Do đó, không có khoản dự phòng nào được ghi nhận trong báo cáo tài chính.

34. Các giao dịch đầu tư và tài chính phi tiền tệ

	Tập đoàn		Công ty	
	2017	2016	2017	2016
	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND
Chi phí khấu hao và phân bổ được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang	-	15.031	-	15.031
Chuyển lãi vay phải trả thành gốc vay	34.097.152	32.967.256	-	-
Chuyển lãi phải thu thành gốc vay	-	-	57.295.411	53.272.537

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất và riêng của Công ty và Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Người lập:

Nguyễn Thị Hải Yến
Kế toán trưởng

Người soát xét:

Nikhil Kamran
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

08-03-2018



BẢN SAO

Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Tòa tháp Keangnam Landmark 72
Lô E6, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

THƯ ỦY QUYỀN

Hà Nội, ngày 01 tháng 01 năm 2018

Kính gửi các cơ quan hữu quan,

Tôi, **WARRICK ANTONY CLEINE** ("Người Ủy Quyền"), Hộ chiếu số LK636680 cấp ngày 29 tháng 12 năm 2016 tại New Zealand, là Tổng Giám đốc kiêm Người đại diện theo pháp luật của **CÔNG TY TNHH KPMG** ("Công ty") có địa chỉ tại Tầng 46 Tòa tháp Keangnam, Hanoi Landmark Tower, Tòa nhà 72 tầng, Lô E6, Đường Phạm Hùng, Khu đô thị mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, và đồng thời là Người đứng đầu **Chi nhánh Công Ty TNHH KPMG** ("Chi nhánh") có địa chỉ tại số 115 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, bằng văn bản này ủy quyền cho cá nhân sau đây ("Người Được Ủy Quyền"):

- Họ tên : **TRẦN ANH QUÂN**
- Chứng minh nhân dân
 - + Số : 011733762
 - + Ngày cấp : 08/08/2017
 - + Nơi cấp : Công an Thành phố Hà Nội
- Chức vụ : Phó Tổng Giám đốc

để thực hiện tất cả các quyền và nghĩa vụ của tôi với cương vị là Tổng Giám đốc và là Người đại diện theo pháp luật của Công ty, và Người đứng đầu Chi nhánh, bao gồm nhưng không giới hạn việc ký kết các văn bản, giấy tờ sau đây, kể cả các văn bản được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung của các văn bản, giấy tờ này:

- Các hồ sơ/thư đề xuất dịch vụ, hồ sơ dự thầu, các thư thỏa thuận cung ứng dịch vụ và các hợp đồng cung cấp các dịch vụ kiểm toán và các dịch vụ có liên quan khác;
- Các báo cáo kiểm toán, báo cáo soát xét và các báo cáo khác phục vụ cho việc cung cấp dịch vụ kiểm toán và các dịch vụ có liên quan khác;
- Các thư từ, trao đổi và thỏa thuận khác, bao gồm thư thỏa thuận với các nhà thầu thứ ba, liên quan đến việc cung cấp dịch vụ kiểm toán và các dịch vụ có liên quan khác;
- Các thư từ, văn bản đăng ký, báo cáo theo quy định tới các cơ quan quản lý liên quan đến các vấn đề về hoạt động chuyên nghiệp và cung cấp dịch vụ của Công ty;
- Tất cả các giấy tờ, tài liệu pháp luật có liên quan đến các thỏa thuận của Công ty về bảo hiểm bồi thường chuyên nghiệp;
- Các hóa đơn tài chính và giấy tờ liên quan do Công ty phát hành chính thức;
- Các hợp đồng với nhà cung cấp có giá trị không vượt quá 500.000.000VND;
- Các báo cáo thuế, tài chính, bảo hiểm định kỳ theo quy định pháp luật và các báo cáo liên quan khác nộp cho các cơ quan quản lý trong nước;
- Sổ Lao động và sổ Bảo hiểm của nhân viên;
- Các giấy chứng nhận lao động liên quan như giấy chứng nhận sức khỏe, giấy chứng nhận công tác, và các giấy chứng nhận đã đóng thuế và bảo hiểm;
- Thư giới thiệu/ Giấy giới thiệu cho người lao động để làm việc với các nhà cung cấp và cơ quan quản lý;

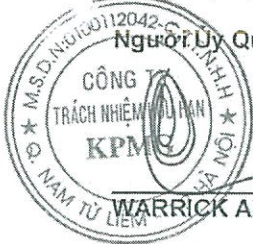




- Các bản sao có xác nhận của Công ty của các tài liệu như các báo cáo kiểm toán, các hóa đơn, giấy phép, các báo cáo thuế, v.v. để nộp cho mục đích đấu thầu và theo quy định khác của các khách hàng và các cơ quan quản lý; và
- Đơn, hồ sơ và các giấy tờ cần thiết khác liên quan đến việc xin cấp Giấy phép lao động, gia hạn Giấy phép lao động, Xác nhận không thuộc diện cấp Giấy phép lao động, Thị thực, Thẻ tạm trú cho người lao động nước ngoài làm việc tại Công ty nộp cho các cơ quan có thẩm quyền.

Thư Ủy Quyền này có hiệu lực từ ngày ký đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2018, trừ trường hợp bị chấm dứt trước thời hạn hoặc được gia hạn thêm bởi thông báo khác bằng văn bản của tôi.

Thư Ủy Quyền này được lập thành năm (05) bản tiếng Anh và năm (05) bản tiếng Việt, có giá trị pháp lý như nhau. Trong trường hợp có sự khác biệt giữa hai ngôn ngữ, bản tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.



Người Ủy Quyền

WARRICK ANTONY CLEINE

Người Được Ủy Quyền

TRẦN ANH QUẢN

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

NGÀY: 26-11-2019

SỐ CHỨNG THỰC 1.1.5.3.05 QUYỀN SỐ 01 SGT/BS



CÔNG CHỨNG VIÊN
Lương Thị Nga